

Bản án số: 06/2022/ DS-ST

Ngày: 17 -5- 2022

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Công Ích và ông Phùng Văn Thị

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Đình Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: ông Đỗ Anh Tú – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/2021/TLST- DS ngày 17 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2022/QĐXX-ST ngày 21 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng T

Trụ sở chính: số 89, phường L, quận Đ, thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: ông Ngô Chí D - Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Tuấn A – Phó giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý

Người đại diện theo ủy quyền lại:

+ Ông Đỗ Hải A. Chức vụ: Trưởng phòng bộ phận xử lý nợ khách hàng

+ Ông Phạm Hữu N. Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ (có mặt)

- Bị đơn: anh Nguyễn Huy Đ, sinh năm 1993

Địa chỉ: khu 6, xã N, huyện T, tỉnh P (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, ông Phạm Hữu N – đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng T trình bày:

Ngày 10/9/2019, Ngân hàng T kí Hợp đồng cho vay số LN1909041653779 với anh Nguyễn Huy Đ. Theo hợp đồng, anh Nguyễn Huy Đ vay vốn tại Ngân hàng số tiền 380.000.000 đồng. Thời hạn vay: 72 tháng, từ ngày 10/09/2019. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô mới 100% nhãn hiệu HYUNDAI, số loại

ACCENT 1.4 MT, sản xuất 2019, BKS 19A-257.77 phục vụ nhu cầu đi lại cá nhân. Lãi suất cho vay trong hạn: Theo Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký. Lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả lãi nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Ngày 13/12/2019, anh Đ và Ngân hàng tiếp tục ký Hợp đồng thế tín dụng số 191-P-4213620 với hạn mức thế: 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng chẵn). Mục đích vay: Mua sắm, tiêu dùng; Lãi suất vay của hợp đồng thế tín dụng được tính theo quy định của Ngân hàng;

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên là: Xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số khung: 41BAKN022900; số máy: G4LCKF709016, biển số: 19A-257.77. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 039940 do phòng CSGT công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 09/09/2019. Thuộc quyền sở hữu/sử dụng của anh Nguyễn Huy Đ. Chi tiết tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1909041653779 ký ngày 09/09/2019/PTO/HĐTC ký ngày 09/09/2019 tại Văn phòng công chứng Âu Cơ. Quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng nêu trên, anh Nguyễn Huy Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với T và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Tính đến ngày 17/5/2022, theo hợp đồng số LD1925302150 ngày 10/9/2019, anh Đ còn nợ số tiền gốc là 295.286.852đ, tiền lãi phải trả 100.213.849đ, tiền phạt chậm trả lãi 8.142.641đ; tổng cộng là 403.643.342đ. Theo Hợp đồng thế tín dụng số 191-P-4213620 ký ngày 13/12/2019, anh Đ còn nợ tổng số tiền tính đến ngày 17/5/2022 là 33.667.955đ, trong đó tiền nợ hạn mức tín dụng là 14.712.491đ.

Ngân hàng T đề nghị Tòa án tuyên trong bản án các nội dung sau:

a. Buộc anh Nguyễn Huy Đ phải thanh toán cho T toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt chậm trả lãi và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên.

b. Yêu cầu Tòa án tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày anh Nguyễn Huy Đ thực tế thanh toán hết nợ cho T.

c. Yêu cầu Tòa tuyên trong bản án: T có quyền tự bán tài sản bảo đảm hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản của anh Nguyễn Huy Đ để thu hồi nợ cho T, trong đó có tài sản bảo đảm là: Xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số khung: 41BAKN022900; số máy: G4LCKF709016, biển số: 19A-257.77. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 039940 do phòng CSGT công an tỉnh P cấp ngày 09/09/2019. Thuộc quyền sở hữu/sử dụng của anh Nguyễn Huy Đ. Chi tiết tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1909041653779 ký ngày 09/09/2019/PTO/HĐTC tại Văn phòng công chứng A.

d. Trường hợp tài sản trên không đủ để thanh toán cho nghĩa vụ của anh Nguyễn Huy Đ phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Bản án/ Quyết định của Tòa án cho đến khi hết toàn bộ nghĩa vụ với T.

Tại bản tự khai ngày 24/12/2021 và tại phiên hòa giải ngày 07/01/2022, và quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Huy Đ trình bày: Ngày 10/9/2019, anh có kí hợp đồng cho vay với Ngân hàng T với số tiền vay là 380.000.000đ; ngày 13/12/2019, có kí hợp đồng thẻ tín dụng với hạn mức thẻ là 15.000.000đ. Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô BKS 19A – 257.77. Tính đến ngày 07/01/2022, anh vẫn còn nợ ngân hàng số tiền nợ gốc là 300.443.652đ và lãi phát sinh của hợp đồng cho vay, đồng thời nợ tiền theo hợp đồng thẻ tín dụng là 14.712.491 đồng tiền nợ gốc và lãi phát sinh.

Ngân hàng yêu cầu anh phải có nghĩa vụ thanh toán nợ, anh nhất trí nhưng xin được trả nợ dần. Riêng đối với lãi phạt của hợp đồng cho vay, anh Đ đề nghị Tòa án xem xét các quy định về lãi phạt bởi anh đã phải chịu lãi quá hạn, nếu phạt lãi là không phù hợp. Đối với hợp đồng thẻ tín dụng, đề nghị Tòa án xem xét về cách tính lãi bởi tính lãi hàng tháng để cộng vào gốc để tính lãi tiếp theo là không đúng, anh và ngân hàng không có thỏa thuận về cách tính lãi đó.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

- + Về quan hệ pháp luật: Đề nghị HĐXX xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

- + Về áp dụng pháp luật và yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T:

Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 8, 9, Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a, b khoản 4 Điều 13, Điều 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng T

Buộc anh Nguyễn Huy Đ phải trả cho ngân hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay số LN 1909041653779 số tiền nợ gốc tính đến ngày 17/5/2022 là 295.286.852đ và lãi phát sinh bao gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày 15/5/2022 là 100.213.849đ, lãi phạt quá hạn đối với khoản lãi trong hạn chưa trả;

tại hợp đồng thẻ tín dụng số tiền nợ gốc là 14.712.491đ và lãi phát sinh kể từ ngày vi phạm với lãi suất 3,99%/ tháng tương đương 41,88%/năm và phí quá hạn là 1.543.445đ.

Đề nghị không chấp nhận một phần lãi phạt quá hạn đối với hợp đồng cho vay là 8.086.033đ và không chấp nhận một phần đề nghị lãi đối với hợp đồng thẻ tín dụng là 4.278.621đ.

Về án phí: Do yêu cầu của Ngân hàng được chấp nhận một phần nên anh Đồng phải chịu án phí theo quy định của Pháp luật.

Ngân hàng phải chịu án phí phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng T khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Huy Đ trả khoản tiền vay theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa hai bên. Đây là hợp đồng tín dụng giữa ngân hàng với cá nhân, mục đích vay mua phương tiện đi lại. Bị đơn (anh Đồng) có nơi cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh P. Căn cứ quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

* Đối với yêu cầu của Ngân hàng T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Xét đồng cho vay số LN1909041653779 ngày 10/9/2019: Ngân hàng T và anh Nguyễn Huy Đ ký kết hợp đồng cho vay số LN1909041653779 ngày 10/9/2019 với số tiền vay là 380.000.000đ, thời hạn vay: 72 tháng (từ ngày 10/09/2019). Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô mới 100% nhãn hiệu HYUNDAI, số loại ACCENT 1.4 MT, sản xuất 2019, BKS 19A-257.77 phục vụ nhu cầu đi lại cá nhân. Lãi suất cho vay trong hạn: Theo Hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ đã ký;

Quá trình thực hiện hợp đồng, anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi. Anh Đ đã trực tiếp trả nợ gốc và lãi đến ngày 11/01/2021 thì vi phạm hợp đồng không trả gốc và lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng nữa. Số tiền nợ của anh Đ đối với hợp đồng cho vay tính đến thời điểm xét xử là 295.286.852đ tiền nợ gốc; nợ lãi phát sinh tính đến thời điểm xét xử ngày 17/5/2022 là 100.213.849 đ (bao gồm lãi trong hạn là 12.703.084đ và lãi quá hạn là 87.510.765đ). Khoản nợ trên của anh Đồng là thực tế, hợp đồng cho vay được ký kết giữa hai bên phù hợp quy định pháp luật dân sự, phù hợp Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản quy định

về lãi suất. Vì vậy, HĐXX xem xét cần buộc anh Đồng phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại và lãi phát sinh của hợp đồng cho vay trên như đề nghị của Ngân hàng là phù hợp.

Đối với số tiền phạt chậm trả lãi ngân hàng đề nghị anh Đồng phải trả là 8.142.641đ: Đề nghị của ngân hàng là không phù hợp với pháp luật. Mặc dù tại hợp đồng cho vay được ký kết giữa Ngân hàng và anh Đ có thỏa thuận về lãi phạt khi vi phạm nghĩa vụ trả lãi, tuy nhiên căn cứ Điều 12 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, điểm a, b khoản 4 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước thì khoản lãi phạt chậm trả chỉ được tính trên số tiền lãi trong hạn chậm trả chứ không được tính cả trên số tiền lãi quá hạn. Đề nghị tính lãi phạt của T thuộc trường hợp lãi chồng lãi, phạt chồng phạt.

Như vậy, yêu cầu tính lãi phạt chậm trả của khoản lãi trên nợ gốc T chỉ được chấp nhận một phần đối với khoản lãi trong hạn chậm trả, được tính từ ngày 11/01/2021 đến ngày 17/5/2022 là 01 năm 127 ngày và được tính như sau: $12.703.084đ \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm } 127 \text{ ngày} = 1.682.305đ$.

Không chấp nhận số tiền ngân hàng T đề nghị tính lãi phạt chậm trả lãi là $8.142.641đ - 1.682.305đ = 6.460.336đ$

Anh Đ phải có nghĩa vụ trả khoản nợ tại hợp đồng cho vay trên là: 295.286.852đ tiền nợ gốc + nợ lãi phát sinh (tính đến thời điểm xét xử ngày 17/5/2022) là $100.213.849đ + \text{lãi phạt quá hạn là } 1.682.305đ = 397.183.006đ$

- Xét hợp đồng Hợp đồng thẻ tín dụng số 191-P-4213620:

Ngày 13/12/2019, anh Đ và Ngân hàng tiếp tục ký Hợp đồng thẻ tín dụng số 191-P-4213620 với hạn mức thẻ: 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng chẵn). Mục đích vay: Mua sắm, tiêu dùng; Lãi suất vay của hợp đồng thẻ tín dụng được tính theo quy định của Ngân hàng. Tính đến ngày 17/5/2022, số tiền nợ gốc (hạn mức thẻ tín dụng) anh Đ còn nợ ngân hàng là 14.712.491đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện ngân hàng trình bày đối với hợp đồng thẻ tín dụng, kể từ ngày 24/01/2021, anh Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng thẻ. Vì vậy, anh Đ phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền vay theo thẻ hạn mức tín dụng là 3,49%/ tháng (41,88%/năm).

Anh Đ và ngân hàng đều xác định, anh Đ vi phạm thời hạn nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 24/01/2021. Tính đến hết ngày 23/01/2021, phía ngân hàng xác định anh Đ còn nợ ngân hàng số tiền tại Hợp đồng thẻ tín dụng là 14.712.491đ (tiền nợ gốc hay còn gọi là hạn mức tín dụng), tiền lãi cộng dồn kể từ thời gian vay đến ngày 23/01/2021 là 4.297.550đ. Xét khoản lãi 4.297.550đ của hợp đồng thẻ tín dụng từ thời điểm vay đến thời điểm ngày 23/01/2021, anh Đ nhất trí trả theo đề nghị của ngân hàng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, vì vậy HĐXX xem xét chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng là phù hợp.

Đối với khoản lãi kể từ ngày 24/01/2021, anh Đ đề nghị ngân hàng tính lãi trên nợ gốc, không chấp nhận cộng lãi tháng trước vào dư nợ gốc để tính lãi suất cho tháng tiếp theo.

Cách tính lãi của Ngân hàng đối với hợp đồng thẻ tín dụng là số tiền lãi của tháng trước sẽ được ngân hàng sao kê và gộp với khoản gốc chưa thanh toán để tính lãi cho tháng tiếp theo. Cách tính lãi này không phù hợp với quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP. Đây là cách tính lãi chồng lãi.

Vì vậy, chỉ có cơ sở tính lãi đối với khoản tiền vay theo hợp đồng thẻ tín dụng kể từ ngày vi phạm hợp đồng tín dụng (vi phạm nghĩa vụ trả nợ) với mức lãi suất theo thỏa thuận là 3,49%/ tháng tương đương 41,88%/năm đối với dư nợ gốc của hợp đồng kể từ ngày 24/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 01 năm 114 ngày, cụ thể: $14.712.491đ \times 41,88\%/năm \times 01 \text{ năm } 114 \text{ ngày} = 8.782.000đ$.

Đối với khoản phí quá hạn 1.543.445đ: mặc dù tại hợp đồng thẻ tín dụng không có thỏa thuận cụ thể về khoản phí quá hạn. Tuy nhiên, thực tế, anh Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng thẻ tín dụng, anh Đ không có ý kiến gì về khoản phí này, nhất trí trả cho ngân hàng. Vì vậy, anh Đ phải có nghĩa vụ trả khoản phí trên là phù hợp.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh đối với hợp đồng thẻ tín dụng anh Đ phải trả cho ngân hàng là: $14.712.491đ + 4.297.550đ + 8.086.033đ + 1.543.445đ = 28.639.159đ$.

Không chấp nhận số tiền ngân hàng T đề nghị tính lãi tại hợp đồng thẻ tín dụng $33.667.955đ - 28.639.159đ = 4.278.621đ$.

- Xét Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1909041653779 ký ngày 09/09/2019/PTO/HĐTC; Xe ô tô nhãn hiệu HYUNDAI, số khung: 41BAKN022900; số máy: G4LCKF709016, biển số: 19A-257.77. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 039940 do phòng CSGT công an tỉnh P cấp ngày 09/09/2019. Thuộc quyền sở hữu/sử dụng của anh Nguyễn Huy Đ. Nội dung, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 317, 319, 320 Bộ luật dân sự. Do anh Đ vi phạm nghĩa vụ nên Ngân hàng đề nghị duy trì hợp đồng thế chấp trên để đảm bảo thi hành án là phù hợp cần được chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là $397.183.006đ + 28.639.159đ = 425.822.165đ$. Án phí phải nộp là $(400.000.000đ \times 5\%) + 25.822.165đ \times 4\% = 21.032.900đ$.

Ngân hàng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với một phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 8, 9, Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm a, b khoản 4 Điều 13, Điều 25 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước; Điểm b Khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T về việc yêu cầu anh Nguyễn Huy Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng.

Buộc anh Nguyễn Huy Đ phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng T:

- Số tiền nợ gốc của hợp đồng cho vay số LN1909041653779 là 295.286.852đ (Hai trăm chín lăm triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi hai đồng chẵn); nợ lãi (lãi phát sinh tính đến ngày 17/5/2022) gồm: lãi trong hạn 12.703.084đ (Mười hai triệu bảy trăm linh ba nghìn không trăm tám mươi tư đồng chẵn), lãi quá hạn là 87.510.765đ (Tám mươi bảy triệu năm trăm mười nghìn bảy trăm sáu mươi lăm đồng chẵn), lãi phạt là 1.682.305đ (Một triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng chẵn). Tổng cộng nợ gốc và lãi của hợp đồng trên là 397.183.006đ (Ba trăm chín mươi bảy triệu một trăm tám mươi ba nghìn không trăm linh sáu đồng chẵn)

- Số tiền nợ gốc của Hợp đồng thế tín dụng số 191-P-4213620 là 14.712.491đ (mười bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn bốn trăm chín mươi một đồng chẵn); nợ lãi và phí phạt (lãi phát sinh tính đến ngày 17/5/2022) = 13.927.028đ (mười ba triệu chín trăm hai mươi bảy nghìn không trăm hai mươi tám đồng chẵn). Tổng cộng nợ gốc và lãi + phí của hợp đồng thế tín dụng là 28.639.519đ (Hai mươi tám triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn năm trăm mười chín đồng chẵn).

Kể từ ngày tiếp theo ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (18/5/2022), anh Nguyễn Huy Đ còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay, thì lãi suất mà người vay phải tiếp tục thanh toán cho bên vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của lãi suất bên cho vay.

Duy trì Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1909041653779 được ký kết giữa ngân hàng T và anh Đ ngày 09/09/2019 với tài sản thế chấp là 01 xe ô tô nhãn hiệu

HYUNDAI, số khung: 41BAKN022900; số máy: G4LCKF709016, biển số: 19A-257.77. Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 039940 do phòng CSGT công an tỉnh P cấp ngày 09/09/2019 (mang tên anh Nguyễn Huy Đồng) để đảm bảo thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T đề nghị tính lãi phạt quá hạn của hợp đồng cho vay số LN1909041653779 số tiền là 6.460.336đ (sáu triệu bốn trăm sáu mươi nghìn ba trăm ba mươi sáu đồng chẵn) và đề nghị một phần tiền lãi của Hợp đồng thẻ tín dụng số 191-P-4213620 với số tiền là: 4.278.621đ (Bốn triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi một đồng chẵn).

4. Về án phí: Anh Nguyễn Huy Đ phải chịu 21.032.900đ (Hai mươi một triệu không trăm ba mươi hai nghìn chín trăm đồng chẵn) phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 536.900đ (Năm trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm đồng chẵn) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.357.000đ (Chín triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí số AA/2020/0003373 do Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh P lập ngày 17/12/2021. Trả lại cho Ngân hàng T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.820.100đ (Tám triệu tám trăm hai mươi nghìn một trăm đồng chẵn).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Ngân hàng T có quyền kháng cáo; anh Đ có quyền kháng trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh, huyện;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- Lưu HS
- Lưu văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Hà Thanh Loan

